

Phần I: Lý thuyết – 4 điểm

Câu 1: (2 điểm)

- Theo Điều 25 Luật Hải quan năm 2014, thời hạn nộp tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được quy định như sau: (1 điểm - mỗi ý 0,5 điểm)

+ Đối với hàng hóa xuất khẩu, nộp sau khi đã tập kết hàng hóa tại địa điểm người khai hải quan thông báo và chậm nhất là 04 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh; đối với hàng hóa xuất khẩu gửi bằng dịch vụ chuyển phát nhanh thì chậm nhất là 02 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh;

+ Đối với hàng hóa nhập khẩu, nộp trước ngày hàng hóa đến cửa khẩu hoặc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hàng hóa đến cửa khẩu;

- Thời hạn nộp chứng từ có liên quan thuộc hồ sơ hải quan được quy định như sau: (1 điểm – mỗi ý 0,5 điểm)

+ Trường hợp khai hải quan điện tử, khi cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa, người khai hải quan nộp các chứng từ giấy thuộc hồ sơ hải quan, trừ những chứng từ đã có trong hệ thống thông tin một cửa quốc gia;

+ Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan phải nộp hoặc xuất trình chứng từ có liên quan khi đăng ký tờ khai hải quan.

Câu 2: (2 điểm)

a) Cấm nhập khẩu hàng hóa là gì? (0,5 điểm)

Cấm nhập khẩu là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định không được đưa hàng hóa từ khu vực hải quan riêng vào nội địa hoặc từ nước ngoài vào lãnh thổ Việt Nam.

b) Các trường hợp áp dụng biện pháp cấm nhập khẩu hàng hóa? (1 điểm – có 5 ý, mỗi ý 0,2 điểm)

Áp dụng biện pháp cấm nhập khẩu khi hàng hóa thuộc một trong các trường hợp sau đây

- Liên quan đến quốc phòng, an ninh chưa được phép nhập khẩu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Gây nguy hại đến sức khỏe, an toàn của người tiêu dùng;

- Gây ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục;

- Gây nguy hại đến môi trường, đa dạng sinh học, có nguy cơ cao mang theo sinh vật gây hại, đe dọa an ninh lương thực, nền sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

- Theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

c) Hãy nêu một vài mặt hàng cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định hiện nay? (nếu được một mặt hàng được 0,25 điểm nhưng không quá 0,5 điểm)

+ Vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ (trừ vật liệu nổ công nghiệp), trang thiết bị kỹ thuật quân sự.

+ Pháo các loại (trừ pháo hiệu an toàn hàng hải theo hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải), đèn trời, các loại thiết bị gây nhiễu máy đo tốc độ phương tiện giao thông.

+ Hàng tiêu dùng, thiết bị y tế, phương tiện đã qua sử dụng, bao gồm các nhóm hàng: Hàng dệt may, giày dép, quần áo; Hàng điện tử; Hàng điện lạnh; Hàng điện gia dụng; Thiết bị y tế; Hàng trang trí nội thất; Hàng gia dụng bằng gỗ, sành sứ, thủy tinh, kim loại, nhựa, cao su, chất dẻo và các chất liệu khác; Xe đạp; Mô tô, xe gắn máy.

+ Hàng hóa là sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng.

+ Phương tiện vận tải tay lái bên phải (kể cả dạng tháo rời và dạng đã được chuyển đổi tay lái trước khi nhập khẩu vào Việt Nam), trừ các loại phương tiện chuyên dùng có tay lái bên phải hoạt động trong phạm vi hẹp và không tham gia giao thông gồm: xe cần cẩu; máy đào kênh rãnh; xe quét đường, tưới đường; xe chở rác và chất thải sinh hoạt; xe thi công mặt đường; xe chở khách trong sân bay; xe nâng hàng trong kho, cảng; xe bơm bê tông; xe chỉ di chuyển trong sân golf, công viên v.v....

Các mặt hàng khác theo danh mục hàng cấm nhập khẩu tại Nghị định 69/2018/NĐ-CP

Phần II: Bài tập – 6 điểm

Câu 3: (2 điểm)

Trị giá tính thuế của lô hàng trên là tổng các khoản tiền người mua phải bỏ ra để mua hàng hóa nhập khẩu gồm:

- Giá mua tại xưởng: 50 USD/cái
- Chi phí vận tải, bốc xếp, vận chuyển hàng từ nhà máy tại Thái Lan về đến cảng Việt Nam: 600USD.
- Chi phí bảo hiểm: 300USD.
- Chi phí bao bì và đóng gói: 200USD.
- Số tiền mà người mua phải trả cho người bán để toàn quyền sử dụng số hàng hóa này sau khi bán hàng: 600USD
- Riêng các khoản sau không phải cộng vì không có trong quy định:
 - + Chi phí xếp dỡ container tại cảng Việt Nam (phí THC): 5 triệu đồng.
 - + Chi phí quảng cáo và tiếp thị: 50 triệu đồng

Trị giá tính thuế của một máy nước nóng (USD) = $50 + (600 + 300 + 200 + 600)/1000 = 51,7 \text{ USD}$

Trị giá tính thuế của một máy nước nóng (VNĐ) = $51,7 * 21.500 = 1.111.550 \text{ đồng}$

Trị giá tính thuế của cả lô hàng: $1.000 * 1.111.550 = 1.115.550.000.000 \text{ đồng}$

Câu 4: (4 điểm)

a) Vị trí của chương, nhóm hàng, phân nhóm hàng (6 số) của các mặt hàng nhập khẩu trên (1 điểm)

- Rượu: chương 22, nhóm hàng 2208, phân nhóm hàng 6 số 220820
- Tủ lạnh: chương 84, nhóm hàng 8418, phân nhóm hàng 6 số 841821

b) Tính tổng số tiền thuế mà công ty phải nộp cho lô hàng nhập khẩu trên (2 điểm)

Tổng trị giá FOB của lô hàng:

$$(1.000 \times 10) + (200 \times 200) = 50.000 \text{ USD}$$

Tổng chi phí vận tải và bảo hiểm của cả lô hàng: $1000 + 500 = 1500 \text{ USD}$

Chi phí vận tải và bảo hiểm của từng mặt hàng:

$$IF1 = (10 \times 1500) / 50.000 = 0,3 \text{ USD}$$

$$IF2 = (200 \times 1500) / 50.000 = 6 \text{ USD}$$

Giá tính thuế của từng mặt hàng:

$$MH \text{ rượu} = 10 + 0,3 = 10,3 \text{ USD}$$

$$MH \text{ tủ lạnh} = 200 + 6 = 206 \text{ USD}$$

Thuế nhập khẩu của từng mặt hàng:

$$TNK1 = (1000 \times 10,3 \times 21.500) \times 10\% = 22.145.000 \text{ đồng}$$

$$TNK2 = (200 \times 206 \times 21.500) \times 5\% = 44.290.000 \text{ đồng}$$

Tổng thuế nhập khẩu của lô hàng:

$$TNK = TNK1 + TNK2 = 22.145.000 + 44.290.000 = \mathbf{66.435.000 \text{ đồng}}$$

Thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng rượu:

$$TTTĐB1 = [(1000 \times 10,3 \times 21.500) + 22.145.000] \times 30\% = \mathbf{73.078.500 \text{ đồng}}$$

Thuế giá trị gia tăng của từng mặt hàng:

$$TVAT1 = [(1000 \times 10,3 \times 21.500) + 22.145.000] \times 10\% = 31.667.350 \text{ đồng}$$

$$TVAT2 = [(200 \times 206 \times 21.500) + 44.290.000] \times 10\% = 93.009.000 \text{ đồng}$$

Tổng thuế VAT của lô hàng:

$$TVAT = TVAT1 + TVAT2 = 31.667.350 + 93.009.000 = \mathbf{124.676.350 \text{ đồng}}$$

Tổng số thuế phải nộp của cả lô hàng:

$$T = TNK + TTTĐB + TVAT = \mathbf{66.435.000 + 73.078.500 + 124.676.350 = 264.189.850 \text{ đồng}}$$

c) Trường hợp công ty nợ Giấy chứng nhận xuất xứ ưu đãi đặc biệt (CO form D) thì số tiền thuế công ty phải nộp thêm là bao nhiêu? (1 điểm)

CO form D chỉ áp dụng cho hàng hóa có xuất xứ từ Asean

$$\text{Số thuế NK phải nộp: } TNK2 = (200 \times 206 \times 21.500) \times 10\% = 88.580.000 \text{ đồng}$$

$$\text{Số thuế VAT phải nộp: } TVAT2 = [(200 \times 206 \times 21.500) + 88.580.000] \times 10\% = 97.438.000 \text{ đồng}$$

$$\text{Số thuế chênh lệch phải nộp thêm: } (88.580.000 + 97.438.000) - (44.290.000 + 93.009.000) = \mathbf{48.719.000 \text{ đồng}}$$